

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 12 - 7 - 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Thiện
2. Ông Trần Đức Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Tâm – Kiểm sát viên

Trong ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 119/2021/TLST- HNGĐ, ngày 26 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2024/QĐXX - ST ngày 03 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Chỗ ở hiện nay: Khu phố 3, phường D, thị xã E, tỉnh Bình Dương. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Đoàn Xuân H, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Chỗ ở hiện nay: Thôn G, xã H, huyện I, tỉnh Hà Nam. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng K.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Anh T- Cán bộ xử lý nợ của Ngân hàng K. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà ACM, số 96 Cao Thắng, phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông Đoàn Xuân H tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam vào ngày 19/02/2004. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau bình thường. Tuy nhiên từ năm 2005 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống và về kinh tế nên thỉnh thoảng có cãi nhau. Tới năm 2009 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng, vợ chồng thường xuyên cãi nhau nhưng tới năm 2020 mới sống ly thân cho đến nay. Bà L nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà L và ông H có 03 người con chung là cháu Đoàn Bình P, sinh ngày 16/02/2005; cháu Đoàn Thị Ngọc D, sinh ngày 23/3/2012 và cháu Đoàn Kỳ D1, sinh ngày 13/9/2014. Khi ly hôn bà L có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả 03 con chung cho đến khi các cháu thành niên. Tuy nhiên hiện nay, cháu Đoàn Bình P đã đủ 18 tuổi nên bà L không có yêu cầu gì về vấn đề nuôi dưỡng đối với cháu Phước, chỉ yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D và cháu D1 cho đến khi các cháu thành niên; không yêu cầu ông H cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà L và ông H tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà L và ông H có vay Ngân hàng K bằng 02 hợp đồng tín dụng như sau:

Ngày 28/6/2017, do có nhu cầu vay vốn để mua xe nên bà L và ông H vay Ngân hàng K số tiền 1.909.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số LN1706150079270/GDH/HĐTD, giải ngân theo Khế ước nhận nợ lần 01/số: LN1706150079270/GDH/HĐTD ký cùng ngày. Mục đích vay là để mua 02 xe ô tô CHENGLONG LZ4251QDCA và 02 Remooc CIMC. Thời hạn vay 72 tháng, trả góp mỗi tháng cả gốc và lãi khoảng hơn 25 triệu đồng, thời gian trả là ngày 25 hàng tháng, lãi suất 12%/năm.

Đề đảm bảo cho khoản vay nay thì ông H, bà L phải thế chấp 02 xe ô tô CHENGLONG LZ4251QDCA và 02 Remooc CIMC.

Ngoài ra, vào ngày 03/7/2017, bà L và ông H tiếp tục vay của Ngân hàng K số tiền 100.000.000 đồng theo Hợp đồng vay số CN/VN0010269/201707/01 với mục đích tiêu dùng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất 12%/năm, khoản vay này thì ông H, bà L không phải thế chấp tài sản.

Bị đơn ông Đoàn Xuân H trình bày: Ông H và bà L tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam vào ngày 19/02/2004. Quá trình chung sống thì vợ chồng thỉnh thoảng có mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống hằng ngày. Tới tháng 9/2020 thì bà L đưa 03 con chung xuống tỉnh Bình Dương sinh sống cho tới nay. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông H không đồng ý vì mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng ngày làm ăn nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục cho các con nên người. Tuy nhiên, tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 17/6/2024 thì ông H đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Bà L và ông H có 03 người con chung là cháu Đoàn Bình P, sinh ngày 16/02/2005; cháu Đoàn Thị Ngọc D, sinh ngày 23/3/2012, cháu Đoàn Kỳ

D1, sinh ngày 13/9/2014. Nay ly hôn ông H đồng ý theo đề nghị của bà L, giao các con chung cho bà L được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà L và ông H tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà L và ông H có vay Ngân hàng K bằng 02 hợp đồng tín dụng như sau: Ngày 28/6/2017, do có nhu cầu vay vốn để mua xe phục vụ kinh doanh nên ông H và bà L vay Ngân hàng Việt Nam thịnh Vượng số tiền 1.909.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số LN1706150079270/GDH/HĐTD, giải ngân theo Khế ước nhận nợ lần 01/số: LN1706150079270/GDH/HĐTD ký cùng ngày. Mục đích vay là để mua 02 xe ô tô CHENGLONG LZ4251QDCA và 02 Romooc CIMC. Thời hạn vay 72 tháng, trả góp mỗi tháng cả gốc và lãi khoảng hơn 25 triệu đồng nhưng không nhớ thời gian trả hàng tháng là ngày bao nhiêu, lãi suất 12%/năm.

Đề đảm bảo cho khoản vay nay thì ông H, bà L phải thế chấp 02 xe ô tô CHENGLONG LZ4251QDCA và 02 Romooc CIMC.

Ngoài ra, vào ngày 03/7/2017, ông H và bà L vay tiếp của Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng số tiền 100.000.000 đồng theo Hợp đồng vay số CN/VN0010269/201707/01 với mục đích vay tiêu dùng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất 20%/năm. Hình thức trả góp cả gốc và lãi hàng tháng; khoản vay này thì ông H, bà L không phải thế chấp tài sản.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng K trình bày: Bà Phạm Thị L và ông Đoàn Xuân H có vay Ngân hàng K bằng 02 hợp đồng tín dụng như sau:

Ngày 28/6/2017, do có nhu cầu vay vốn để mua xe phục vụ kinh doanh nên ông H và bà L vay Ngân hàng Việt Nam thịnh Vượng số tiền 1.909.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số LN1706150079270/GDH/HĐTD, giải ngân theo Khế ước nhận nợ lần 01/số: LN1706150079270/GDH/HĐTD ký cùng ngày. Mục đích vay là để mua 02 xe ô tô CHENGLONG LZ4251QDCA và 02 Romooc CIMC. Thời hạn vay 72 tháng, lãi suất 10,4%/năm, định kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng/01 lần.

Để đảm bảo cho khoản vay thì ông H và bà L thế chấp các tài sản sau;

- 01 chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CHENGLONG, số loại LZ4251QDCA, số khung LGGG4DY38GL322616, biển kiểm soát 93C-091.94 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 013791 ngày 24/6/2017 cho bà Phạm Thị L.

- 01 chiếc xe đầu kéo nhãn hiệu CHENGLONG, số loại LZ4251QDCA, số khung LGGG4DY38GL322549, biển kiểm soát 93C-092.22 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 013971 ngày 26/6/2017 cho bà Phạm Thị L.

- 01 chiếc xe Sơ mi Rơ mooc, nhãn hiệu CIMC, số khung LJRH12389F1019073, biển kiểm soát 93R-005.77 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 000594 ngày 26/6/2017 cho bà Phạm Thị L.

- 01 chiếc xe Sơ mi Rơ mooc, nhãn hiệu CIMC, số khung LJRH12389F1019080, biển kiểm soát 93R-005.84 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 000593 ngày 26/6/2017 cho bà Phạm Thị L.

Các tài sản trên được thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp số LNB1706150079270/GDH/HĐTC/01 và LNB1706150079270/GDH/HĐTC/02 ngày 28/6/2017 giữa Ngân hàng với ông H, bà L.

Tuy nhiên, từ ngày 25/4/2019 cho đến nay ông H và bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đối với khoản vay nay.

Ngoài ra, vào ngày 03/7/2017, ông H và bà L vay của Ngân hàng K số tiền 100.000.000 đồng theo Hợp đồng vay số CN/VN0010269/201707/01 với mục đích vay tiêu dùng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất 20%/năm. Khoản vay này thì ông L, bà Hoài không phải thế chấp tài sản. Tuy nhiên, từ ngày 12/9/2018, ông H và bà L đã vi phạm hợp đồng cho vay này.

Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông H, bà L phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 2.539.292.044 đồng, trong đó nợ gốc là 1.425.914.924 (nợ từ Hợp đồng vay số LN1706150079270/GDH/HĐTD là 1.351.799.322 đồng; nợ từ Hợp đồng vay số CN/VN0010269/201707/01 là 74.115.602 đồng) và nợ lãi tính đến ngày 16/11/2022 là 1.113.377.120 đồng (nợ lãi của Hợp đồng số LN1706150079270/GDH/HĐTD là 1.094.861.648 đồng; nợ lãi của Hợp đồng vay số CN/VN0010269/201707/01 là 82.456.577 đồng).

Trường hợp bà L, ông H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LNB1706150079270/GDH/HĐTC/01 ngày 28/6/2017 và Hợp đồng số LNB1706150079270/GDH/HĐTC/02 ngày 28/6/2017.

Tuy nhiên, ngày 17/6/2024, Ngân hàng K có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về các khoản nợ của ông H, bà L đối với Ngân hàng.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Phạm Thị L, về con chung giao cháu Đoàn Thị Ngọc D, sinh ngày 23/3/2012, cháu Đoàn Kỳ D1, sinh ngày 13/9/2014 cho bà Phạm Thị L chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Đối với cháu Đoàn Bình P hiện nay đã thành niên, bà L không có yêu cầu giải quyết về phần nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết.

Về vấn đề cấp dưỡng: Bà L và ông H không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông H và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Đối với khoản nợ Ngân hàng K của ông H, bà L thì hiện nay Ngân hàng đã rút đơn khởi kiện, ông H và bà L không có yêu cầu gì về khoản nợ này nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng K.

Về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Phân thủ tục tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện của bà L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Đoàn Xuân H. Bị đơn ông H có hộ khẩu thường trú tại xã Đak Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị L, ông Đoàn Xuân H và đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng K đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn và Ngân hàng K.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông H tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam ngày 19/02/2004. Điều này phù hợp với bản trích lục giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 18/3/2021 của Ủy ban nhân dân xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam đã được bà L cung cấp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông H là hợp pháp.

[4] Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời trình bày của bà L thì bà L và ông H bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2005 nhưng tới năm 2009, mâu thuẫn mới trở nên trầm trọng do bất đồng về quan điểm sống và vấn đề kinh tế nên bà L và ông H thường xuyên cãi vã. Mặc dù ông H cho rằng trong thời gian chung sống thì vợ chồng chỉ phát sinh nhưng mâu thuẫn nhỏ trong gia đình nhưng xác nhận ông H và bà L đã không sống chung với từ năm 2020 cho tới nay. Quá trình giải quyết vụ án ông H không đồng ý ly hôn, tuy nhiên tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 17/6/2024, ông H đồng ý ly hôn với bà L. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của bà L.

[5] Về con chung: Bà L và ông H 03 người con chung là cháu Đoàn Bình P, sinh ngày 16/02/2005; cháu Đoàn Thị Ngọc D, sinh ngày 23/3/2012; cháu Đoàn Kỳ D1, sinh ngày 13/9/2014. Khi ly hôn bà L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung. Tuy nhiên, hiện nay cháu Đoàn Bình P đã đủ 18 tuổi nên bà L không có yêu cầu về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với cháu Phước, chỉ yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D và cháu D1 cho đến khi các cháu thành niên. Ông H cũng đồng ý theo yêu cầu của bà L. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà L, giao các con chung cháu D, cháu D1 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[6] Về vấn đề cấp dưỡng: Bà L và ông H không yêu cầu giải quyết.

[7] Về tài sản chung: Bà L và ông H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về nợ chung: Ngày 27/11/2019, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng làm đơn khởi kiện yêu cầu ông H và bà L phải trả khoản nợ do vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Ngày 06/11/2020, Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng đã thụ lý vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” số 249/2020/TB-TLVA giữa nguyên đơn Ngân hàng K với bị đơn ông Đoàn Xuân H, bà Phạm Thị L. Ngày

24/8/2021, Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng ban hành Quyết định nhập vụ án số 01/2021/QĐNVA-TA nhập vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 249/2020/TLST-DS ngày 06/11/2020 vào vụ án hôn nhân sơ thẩm số 119/TLST-HNGĐ ngày 26/3/2021.

Tuy nhiên, ngày 17/6/2024, Ngân hàng K có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Ông H và bà L cũng không có yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ này của Ngân hàng. Do đó, căn cứ Điều 217 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự cần đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng K với bà L và ông H.

[9] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn bà L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ngân hàng K không phải chịu, hoàn trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

[10] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; các điều 217, 244, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về việc ly hôn. Bà L được ly hôn với ông Đoàn Xuân H.

2. Về con chung: Giao cháu Đoàn Thị Ngọc D, sinh ngày 23/3/2012 và cháu Đoàn Kỳ D1, sinh ngày 13/9/2014 cho bà Phạm Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà L và ông H không yêu cầu giải quyết.

4. Về tài sản chung: Bà L và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

5. Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng K về khoản nợ của ông H và bà L đối với Ngân hàng.

6. Về án phí: Nguyên đơn bà L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước

là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 016105 ngày 25/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Ngân hàng K không phải chịu, hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp 28.571.985 đồng theo biên lai thu tiền số 015795 ngày 05/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào